

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TÌNH PHƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI TÌNH PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TINH PHUONG TRADING AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108638077

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 40, ngõ 124 đường Tân Triều, Xóm Chùa, Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0907408127

Fax:

Email: [tinhpuong@gmail.com](mailto:tinhpuong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Thang máy, thang cuốn,<br>- Cửa cuốn, cửa tự động,<br>- Dây dẫn chống sét,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 4.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị hệ thống cơ điện, điều hòa không khí, cấp thoát nước.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ trang trí nội, ngoài thất; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                               | 4649 |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 10. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 11. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 12. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560 |
| 14. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7810 |
| 15. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3900 |
| 17. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 18. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 19. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620 |
| 20. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640 |
| 22. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 23. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790 |
| 24. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê vật tư, thiết bị điện trung và hạ thế                                           | 7730        |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Doanh nghiệp được kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động) | 5610        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn chuyên gia công nghệ phòng cháy và chữa cháy; huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy<br>- Dịch vụ chuyên gia công nghệ     | 7490        |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                        | 6820        |
| 30. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                | 1811        |
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                             | 1812        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;                                              | 4932        |
| 33. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật                                                           | 4299(Chính) |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                | 4322        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN BÌNH   | Số nhà 40, ngõ 124 đường Tân Triều, Xóm Chùa, Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 3.500.000.000         | 70,000    | 038080000253                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | Số nhà 40, ngõ 124 đường Tân Triều, Xóm Chùa, Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000         | 30,000    | 025182000315                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/05/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038080000253

Ngày cấp: 01/06/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 40, ngõ 124 đường Tân Triều, Xóm Chùa, Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 40, ngõ 124 đường Tân Triều, Xóm Chùa, Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội